

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

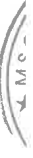
Ngày 30 tháng 6 năm 2019



**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2019



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 71



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Tổng Công ty”) được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“BIDV”). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1028 người tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Văn Hoàng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Ramaswamy Athappan	Quyền chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2018
Ông Ramaswamy Athappan	Quyền chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Ramaswamy Athappan	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Gobinath Arvind Athappan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Trần Hoài An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Phạm Thị Vân Khánh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Bà Đặng Thị Hồng Phương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2019
Ông Võ Hải Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lại Ngân Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018
Ông Zainul Abidin Rasheed	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Osith Ramanathan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 01 năm 2016
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015
Ông Nguyễn Thành Công	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2015

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Hoài An	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2017
Ông Trần Trung Tính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2010
Ông Vũ Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2017
Bà Đoàn Thị Thu Huyền	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 5 năm 2012
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2015
Ông Phạm Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2019
Ông Huỳnh Quốc Việt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Trần Hoài An, chức danh: Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

Số tham chiếu: 60755012/21268698-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam và công ty con (sau đây gọi chung là "Tổng Công ty") được lập ngày 29 tháng 7 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 71, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

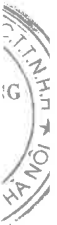
Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.





Building a better
working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Tình Hoàng Anh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 7 năm 2019



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam

B01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.252.018.298.549	4.675.064.474.317
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	84.700.055.581	99.928.524.532
111	1. Tiền		84.700.055.581	65.950.317.685
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	33.978.206.847
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.386.953.007.266	2.912.140.036.446
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	130.778.583.175	108.877.373.944
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(962.800.050)	(661.117.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	2.257.137.224.141	2.803.923.779.502
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	490.067.475.138	479.038.445.422
131	1. Phải thu của khách hàng		379.654.644.079	359.715.295.468
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		379.477.205.911	359.430.173.134
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng		177.438.168	285.122.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		812.517.685	720.783.096
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		150.654.438.331	156.786.482.320
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(41.054.124.957)	(38.184.115.462)
140	IV. Hàng tồn kho		385.889.487	493.063.160
141	1. Hàng tồn kho		385.889.487	493.063.160
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		141.135.667.193	125.700.410.246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		140.860.421.598	125.525.014.765
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	136.378.015.050	123.299.932.322
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		4.482.406.548	2.225.082.443
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		275.245.595	175.395.481
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	17.1	1.148.776.203.884	1.057.763.994.511
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		417.716.505.178	414.111.198.580
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		731.059.698.706	643.652.795.931

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.246.867.736.622	458.353.339.235
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		33.661.390.691	33.923.512.800
218	1. Phải thu dài hạn khác		33.661.390.691	33.923.512.800
218.1	1.1. Kỳ quỹ bảo hiểm	8	8.000.000.000	8.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		25.661.390.691	25.923.512.800
220	II. Tài sản cố định		21.559.274.474	23.856.855.659
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	14.998.265.640	17.277.726.568
222	- Nguyên giá		75.466.556.594	74.342.325.800
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.468.290.954)	(57.064.599.232)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	6.561.008.834	6.579.129.091
228	- Nguyên giá		6.885.280.370	6.885.692.293
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(324.271.536)	(306.563.202)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.190.070.622.939	398.550.825.443
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	75.907.370.000	75.907.370.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(49.794.282.119)	(50.715.571.068)
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.163.957.535.058	373.359.026.511
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.576.448.518	2.022.145.333
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	83.558.229	529.255.044
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.492.890.289	1.492.890.289
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		5.498.886.035.171	5.133.417.813.552

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.355.456.837.600	3.005.199.214.882
310	I. Nợ ngắn hạn		3.354.150.807.495	3.003.813.621.108
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	512.886.513.702	470.404.779.120
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		512.369.369.460	470.072.945.073
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		517.144.242	331.834.047
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		9.604.605.959	6.396.543.278
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	33.133.222.799	28.960.034.089
314	4. Phải trả người lao động		56.709.442.001	56.569.511.102
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	96.019.030.376	68.312.490.081
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		5.888.152.612	6.480.625.230
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	86.146.248.633	88.903.008.964
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	16	102.685.195.485	20.127.344.260
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		22.751.922.664	14.342.849.584
329	10. Dự phòng nghiệp vụ		2.428.326.473.264	2.243.316.435.400
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	1.325.400.253.464	1.277.936.540.180
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	17.1	978.393.740.903	848.012.201.061
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	17.2	124.532.478.897	117.367.694.159
330	II. Nợ dài hạn		1.306.030.105	1.385.593.774
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	1.306.030.105	1.385.593.774


**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**


B01 – DNPNT/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.143.429.197.571	2.128.218.598.670
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	2.143.429.197.571	2.128.218.598.670
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		655.565.033.362	655.565.033.362
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		6.979.837.780	6.177.910.716
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		87.052.897.663	50.158.477.335
419	5. Quỹ dự trữ bắt buộc		56.564.795.747	50.778.372.991
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		135.971.217.822	163.862.143.033
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		21.304.286.292	30.420.555.177
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		114.666.931.530	133.441.587.856
429	7. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		28.526.465.197	28.907.711.233
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		5.498.886.035.171	5.133.417.813.552


Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán


Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT TỔNG HỢP
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	787.791.792.529	711.895.679.892
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	132.906.437.735	137.102.849.950
13	3. Thu nhập khác	209.311.584	854.004.866
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(578.936.188.818)	(539.779.086.682)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(8.332.747.858)	(6.743.060.550)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(184.786.617.990)	(177.076.326.949)
24	7. Chi phí khác	(109.354.535)	(266.640.315)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	148.742.632.647	125.987.420.212
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(26.500.710.556)	(25.263.915.984)
60	10. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51)	122.241.922.091	100.723.504.228
61	11. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	238.521.176	1.543.651.099
62	12. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	122.003.400.915	99.179.853.129
70	13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	844	650

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	19	1.106.014.051.584	964.134.639.124
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.110.904.214.161	1.009.542.369.236
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		30.836.876.944	102.931.081.244
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(35.727.039.521)	(148.338.811.356)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	20	(426.759.754.790)	(347.439.432.882)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(418.488.249.415)	(406.304.697.361)
02.2	- (Giảm)/tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		(8.271.505.375)	58.865.264.479
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		679.254.296.794	616.695.206.242
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		108.537.495.735	95.200.473.650
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	21	82.392.401.806	68.947.829.361
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	22	26.145.093.929	26.252.644.289
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		787.791.792.529	711.895.679.892
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(398.315.535.435)	(439.686.817.839)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường		(396.672.622.825)	(443.777.214.668)
11.2	- Các khoản giảm trừ		(1.642.912.610)	4.090.396.829
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		158.944.350.552	186.129.615.317
13	8. (Tăng)/giảm dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(128.694.080.228)	17.323.530.939
14	9. Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		87.701.852.558	(39.828.928.886)
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	23	(280.363.412.553)	(276.062.600.469)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	17.2	(7.232.528.416)	(7.533.038.398)


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT THEO HOẠT ĐỘNG
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
17	12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	24	(291.340.247.849)	(256.183.447.815)
	Trong đó:			
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		(88.517.017.334)	(79.105.787.553)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(202.823.230.515)	(177.077.660.262)
18	13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		(578.936.188.818)	(539.779.086.682)
19	14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		208.855.603.711	172.116.593.210
23	15. Doanh thu hoạt động tài chính	25	132.906.437.735	137.102.849.950
24	16. Chi phí hoạt động tài chính	26	(8.332.747.858)	(6.743.060.550)
25	17. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		124.573.689.877	130.359.789.400
26	18. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(184.786.617.990)	(177.076.326.949)
30	19. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		148.642.675.598	125.400.055.661
31	20. Thu nhập khác	28	209.311.584	854.004.866
32	21. Chi phí khác	29	(109.354.535)	(266.640.315)
40	22. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		99.957.049	587.364.551
50	23. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		148.742.632.647	125.987.420.212
51	24. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(26.500.710.556)	(25.263.915.984)
60	25. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51)		122.241.922.091	100.723.504.228
61	27. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		238.521.176	1.543.651.099
62	28. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		122.003.400.915	99.179.853.129
70	29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		844	650


Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán


Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán


Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		148.742.632.647	125.987.420.212
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		3.545.851.702	3.903.239.491
03	Các khoản dự phòng		101.708.783.551	129.787.732.515
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.868.854.194	1.567.352.292
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(127.307.647.311)	(133.192.224.445)
06	Chi phí lãi vay		629.531.711	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		129.188.006.494	128.053.520.065
09	Tăng các khoản phải thu		(13.736.767.216)	(158.174.899.891)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		103.594.088	(110.573.847)
11	Tăng các khoản phải trả		63.377.564.405	300.701.441.119
12	Tăng chi phí trả trước		(13.781.622.642)	(23.960.303.647)
13	(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(21.901.209.231)	47.161.258.220
14	Tiền lãi vay đã trả		(629.531.711)	-
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(29.004.737.840)	(35.921.366.047)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	21.060.371.497
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.926.002.240)	(13.419.322.285)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		105.689.294.107	265.390.125.184
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.228.820.716)	(2.984.739.760)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	231.285.100
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác		(3.239.924.379.383)	(2.799.239.125.800)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.994.539.618.216	2.508.974.325.657
27	Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		125.159.124.164	93.125.619.900
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(121.454.457.719)	(199.892.634.903)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		(15.765.163.612)	65.497.490.281
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		99.928.524.532	54.656.445.594
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi		536.694.661	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	4	84.700.055.581	120.153.935.875

Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán

Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("Tổng Công ty") được thành lập vào ngày 01 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV – là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV"). Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 05 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82,3%, các cổ đông khác chiếm 17,7% vốn điều lệ. Tại ngày 05 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78,38%, các cổ đông khác chiếm 21,62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 16, tháp A, tòa nhà Vincom, 191 Bà Triệu, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	26 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1028 người tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn điều lệ:	1.172.768.950.000 VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một (01) công ty con như sau:

<u>Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Lĩnh vực kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</u>
Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt	Tầng 3, tháp LVB, số 44, đường Lanexang, bản Hatsady, huyện Chamthabouly, thủ đô Viêng Chăn, CHDCND Lào	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	65%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

2.4 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.6 Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính

3.8.1 Chứng khoán kinh doanh và góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Tăng hoặc giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8.2 Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 (“Thông tư 89”) do Bộ Tài chính ban hành. Chi tiết như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết

Các khoản đầu tư vào chứng khoán niêm yết được ghi nhận theo giá gốc phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, nếu xét thấy có bằng chứng khách quan về việc giảm giá thị trường so với giá đang hạch toán trên sổ sách kế toán thì phần giảm giá được tính bằng khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá thực tế thị trường của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo công thức quy định trong Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán giảm giá tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm khóa sổ báo cáo tài chính} \right)$$

Đối với chứng khoán chưa niêm yết

Đối với chứng khoán chưa niêm yết, những phương pháp dưới đây được sử dụng để tính giá trị hợp lý phục vụ cho việc so sánh với giá trị ghi sổ nhằm xác định mức tổn thất dự phòng:

- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán.

Đối với các chứng khoán chưa có giá tham chiếu làm cơ sở trích lập dự phòng, Tổng Công ty xem xét sử dụng giá trị sổ sách của chứng khoán hoặc các thông tin khác mà Tổng Công ty thu thập được về sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư để tính toán dự phòng giảm giá đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.8.2 Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế và các khoản đầu tư dài hạn khác, phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 228 và Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có} \right) \times \frac{\text{Vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của tổ chức kinh tế.

3.8.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.10 Lợi ích nhân viên

3.10.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam

3.10.1.1 Chế độ hưu trí

Chế độ hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty khi nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản chế độ này bằng cách đóng quỹ hưu trí, từ tuất hàng tháng cho Cơ quan Bảo hiểm Xã hội ở mức 14% lương tháng đóng bảo hiểm xã hội của nhân viên.

Tổng Công ty đã ban hành quy định số 110/QĐ-HĐQT ngày 01 tháng 8 năm 2014 về chế độ nghỉ hưu với cán bộ nhân viên Tổng Công ty. Chế độ hưu trí bao gồm các quyền lợi như nghỉ dưỡng sức, nghỉ phép năm, thăm quan, nghỉ mát trong thời gian chuẩn bị nghỉ hưu hoặc trong thời gian nghỉ chờ làm thủ tục, trợ cấp hưu trí theo chức danh, vị trí, thâm niên công tác và trợ cấp khác trên cơ sở thành tích thi đua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Lợi ích nhân viên (tiếp theo)

3.10.1 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại Tổng Công ty ở Việt Nam (tiếp theo)

3.10.1.2 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 theo đó người lao động đóng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.10.2 Lợi ích cho nhân viên làm việc tại công ty con ở nước ngoài

Chính sách đối với người lao động áp dụng cho các nhân viên người nước ngoài làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài tuân thủ đúng các quy định liên quan đến người lao động của nước sở tại.

Các nhân viên người Việt Nam làm việc tại công ty con của Tổng Công ty ở nước ngoài được áp dụng chung chính sách đối với người lao động nhất quán với các chính sách áp dụng cho nhân viên của Tổng Công ty làm việc tại Việt Nam.

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ bao gồm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm theo các phương pháp được quy định tại Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính ("Thông tư 50") như sau:

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tổng Công ty áp dụng phương pháp "từng ngày" để tính phí bảo hiểm chưa được hưởng cho tất cả các loại hình bảo hiểm theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Mặc dù thông tư 50/2017/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hằng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách ước tính theo số liệu kế hoạch của Tổng Công ty năm tài chính 2019.

(iii) Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn được Tổng Công ty trích lập hàng năm cho các dao động lớn về tổn thất. Tỷ lệ trích lập được Tổng Công ty sử dụng trong năm 2019 là 1% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm. Số dư quỹ dự phòng dao động lớn tối đa bằng 100% mức phí giữ lại trong giai đoạn tài chính (không bao gồm nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe) của Tổng Công ty.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

b) Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) Dự phòng toán học

Dự phòng toán học được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm (hợp đồng bảo hiểm) sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, như sau:

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập cho các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe có thời hạn dưới 1 năm. Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm - phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày, như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

(ii) Dự phòng bồi thường

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.
- ▶ Mặc dù thông tư 50/2017/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hằng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách ước tính theo số liệu kế hoạch của Tổng Công ty năm tài chính 2019.

iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hằng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.13 Phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên.
- ▶ Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) Hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoản tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm. Doanh thu phí bảo hiểm gốc của các hợp đồng bảo hiểm do Tổng Công ty khai thác tại Việt Nam và tuân thủ các quy định của Việt Nam liên quan đến hoạt động bảo hiểm được ghi nhận theo các quy định tại Thông tư 50. Theo đó, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc được ghi nhận là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập. Cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng không được Tổng Công ty ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận về số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Tổng Công ty chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và đã thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc theo quy định tại Thông tư 50. Chi phí hoa hồng được phân bổ và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tương ứng với phí bảo hiểm được hưởng.

(iii) Chi phí khen thưởng và chi hỗ trợ đại lý

Chi phí khen thưởng đại lý và chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dồn tích, tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong giai đoạn tài chính nhưng không vượt quá 50% hoa hồng bảo hiểm của các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác trong giai đoạn tài chính.

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định:

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính để hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Tổng Công ty.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời:

- ▶ Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối giai đoạn tài chính, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí năm nay tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính chủ yếu được thực hiện dựa trên giả định định tính về các yếu tố chưa xác định. Do đó, kết quả thực tế có thể sẽ khác dẫn tới việc số liệu dự phòng có thể phải sửa đổi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong giai đoạn tài chính.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Tiền mặt tại quỹ	799.562.540	609.013.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	83.900.493.041	65.341.303.769
Các khoản tương đương tiền	-	33.978.206.847
Tổng cộng	84.700.055.581	99.928.524.532

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		130.778.583.175	108.877.373.944
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(962.800.050)	(661.117.000)
		129.815.783.125	108.216.256.944
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		2.257.137.224.141	2.803.923.779.502
- Tiền gửi		2.077.083.398.525	2.623.266.067.320
- Trái phiếu		180.053.825.616	180.657.712.182
Dài hạn		1.163.957.535.058	373.359.026.511
- Tiền gửi		863.754.979.632	73.137.708.274
- Trái phiếu		300.202.555.426	300.221.318.237
		3.421.094.759.199	3.177.282.806.013
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		75.907.370.000	75.907.370.000
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.794.282.119)	(50.715.571.068)
		26.113.087.881	25.191.798.932
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		3.577.023.630.205	3.310.690.861.889

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Cổ phiếu niêm yết	4.995.351	130.778.583.175	(962.800.050)	129.815.783.125	4.112.655	108.877.373.944	(661.117.000)	108.216.256.944
ACB	172.500	5.767.117.000	(781.867.000)	4.985.250.000	172.500	5.767.117.000	(661.117.000)	5.106.000.000
VNR	1.080.010	13.792.407.750	-	13.792.407.750	1.080.010	13.792.407.750	-	13.792.407.750
FPT	1.352.858	39.801.369.187	-	39.801.369.187	1.011.712	29.998.156.392	-	29.998.156.392
HDB	360.432	29.746.032.200	-	29.746.032.200	360.432	29.746.032.205	-	29.746.032.205
LHG	201.150	6.464.790.706	-	6.464.790.706	201.150	6.464.790.706	-	6.464.790.706
VNM	48.880	2.883.003.990	-	2.883.003.990	84.330	4.973.889.661	-	4.973.889.661
VCB	1.680.521	28.343.940.634	-	28.343.940.634	1.170.521	17.643.914.630	-	17.643.914.630
VSC	47.500	3.008.706.300	(153.956.300)	2.854.750.000	-	-	-	-
DHG	19.500	485.226.750	(26.976.750)	458.250.000	-	-	-	-
BCEL	32.000	485.988.658	-	485.988.658	32.000	491.065.600	-	491.065.600
	4.995.351	130.778.583.175	(962.800.050)	129.815.783.125	4.112.655	108.877.373.944	(661.117.000)	108.216.256.944

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019				Ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn								
Tiền gửi	1 - 2	5,50 - 8,10	2.077.083.398.525	2.077.083.398.526	1 - 2	5,00 - 8,00	2.623.266.067.320	2.623.266.067.320
Trái phiếu	3	8,78 - 10,50	180.053.825.616	180.053.825.616	3	8,78 - 10,50	180.657.712.182	180.657.712.182
			2.257.137.224.141	2.257.137.224.142			2.803.923.779.502	2.803.923.779.502
Dài hạn								
Tiền gửi	2	4,00 - 8,20	863.754.979.632	863.754.979.632	2	6,00 - 7,50	73.137.708.274	73.137.708.274
Trái phiếu	2 - 10	8,30 - 8,80	300.202.555.426	300.202.555.426	3 - 5	8,20 - 8,80	300.221.318.237	300.221.318.237
			1.163.957.535.058	1.163.957.535.058			373.359.026.511	373.359.026.511
Tổng cộng			3.421.094.759.199	3.421.094.759.200			3.177.282.806.013	3.177.282.806.013

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019			Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	% sở hữu	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-	4,21%	25.907.370.000	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife	5%	50.000.000.000	(23.886.912.119)	26.113.087.881	5%	50.000.000.000	(24.808.201.068)	25.191.798.932
		75.907.370.000	(49.794.282.119)	26.113.087.881		75.907.370.000	(50.715.571.068)	25.191.798.932

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		
Phải thu phí bảo hiểm gốc	110.960.814.020	69.974.271.397
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	124.065.659.665	137.084.884.903
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	141.068.675.869	142.191.270.230
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	3.191.390.402	7.564.335.694
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	190.665.955	2.615.410.910
	379.477.205.911	359.430.173.134
Phải thu khác của khách hàng	177.438.168	285.122.334
Trả trước cho người bán ngắn hạn	812.517.685	720.783.096
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu về cổ tức	1.296.012.000	360.432.004
Lãi tiền gửi ngân hàng	90.464.951.567	120.685.654.224
Phải thu lãi trái phiếu	24.631.599.372	10.835.800.283
Tạm ứng	13.520.558.422	5.922.255.471
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	698.085.294	554.104.276
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	15.050.180.155	15.028.832.634
Phải thu khác	4.993.051.521	3.399.403.428
	150.654.438.331	156.786.482.320
Tổng cộng các khoản phải thu	531.121.600.095	517.222.560.884
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(41.054.124.957)	(38.184.115.462)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	490.067.475.138	479.038.445.422

7. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số dư đầu năm	123.299.932.322	92.587.048.388
Phát sinh trong kỳ	101.595.100.062	210.432.307.281
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(88.517.017.334)	(179.719.423.347)
Số dư cuối năm	136.378.015.050	123.299.932.322

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 8 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ban hành ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ.

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	2.300.000.000	8.457.880.965	60.758.093.513	209.092.973	2.617.258.349	74.342.325.800
Mua mới trong kỳ	-	1.228.820.716	-	-	-	1.228.820.716
Giảm khác trong kỳ	-	-	(82.354.081)	-	(22.235.841)	(104.589.922)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.300.000.000	9.686.701.681	60.675.739.432	209.092.973	2.595.022.508	75.466.556.594
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	628.666.694	7.611.635.704	46.384.667.097	144.134.592	2.295.495.145	57.064.599.232
Khấu hao trong kỳ	46.000.002	265.538.749	3.007.351.223	33.796.842	83.478.427	3.436.165.243
Giảm khác trong kỳ	-	(24.591.589)	-	-	(7.881.932)	(32.473.521)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	674.666.696	7.852.582.864	49.392.018.320	177.931.434	2.371.091.640	60.468.290.954
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	1.671.333.306	846.245.261	14.373.426.416	64.958.381	321.763.204	17.277.726.568
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.625.333.304	1.834.118.817	11.283.721.112	31.161.539	223.930.868	14.998.265.640

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm VND</i>	<i>TSCĐ vô hình khác VND</i>	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	275.849.125	109.843.168	6.500.000.000	6.885.692.293
Giảm trong kỳ	-	(411.923)	-	(411.923)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>275.849.125</u>	<u>109.431.245</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.885.280.370</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	236.563.202	70.000.000	-	306.563.202
Khấu hao trong kỳ	17.708.334	-	-	17.708.334
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>254.271.536</u>	<u>70.000.000</u>	<u>-</u>	<u>324.271.536</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>39.285.923</u>	<u>39.843.168</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.579.129.091</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>21.577.589</u>	<u>39.431.245</u>	<u>6.500.000.000</u>	<u>6.561.008.834</u>

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí sửa chữa văn phòng của một số Công ty thành viên và phân bổ công cụ dụng cụ có thời gian sử dụng trên 1 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	512.369.369.460	470.072.945.073
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	339.972.254.316	333.827.093.637
Phải trả doanh nghiệp tham gia đồng bảo hiểm	7.206.809.372	7.871.436.240
Phải trả bồi thường bảo hiểm	45.080.079.188	24.641.527.379
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	22.490.567.210	20.232.646.867
Phải trả cho hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường (XOL)	97.590.214.148	83.468.695.724
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	29.445.226	31.545.226
Phải trả khác cho người bán	517.144.242	331.834.047
Phải trả khác	517.144.242	331.834.047
	512.886.513.702	470.404.779.120

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
Thuế giá trị gia tăng	8.387.469.537	66.467.308.018	(59.023.383.427)	15.831.394.128
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.815.118.801	26.500.710.556	(29.004.737.840)	14.311.091.517
Thuế khác	3.757.445.751	13.617.071.114	(14.383.779.711)	2.990.737.154
Tổng cộng	28.960.034.089	106.585.089.688	(102.411.900.978)	33.133.222.799

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	74.067.329	265.241.689
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	4.829.765.248	3.680.630.442
Quỹ cháy nổ bắt buộc	4.864.320.749	3.073.975.603
Quỹ tăng cường công tác quản lý, giám sát thị trường bảo hiểm	283.220.663	292.799.181
Dự phòng chi phí giám định tổn thất	16.334.427.620	15.015.803.401
Dự chi cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm	45.009.283.595	32.747.664.865
Các chi phí phải trả khác	22.572.828.706	12.425.170.365
Tổng cộng	96.019.030.376	68.312.490.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng bao gồm các khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu năm nay tương ứng với phí nhượng tái bảo hiểm được chuyển sang phân bổ vào các giai đoạn tài chính sau theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số dư đầu kỳ	88.903.008.964	73.820.287.369
Phát sinh trong kỳ	79.635.641.475	165.377.543.736
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(82.392.401.806)	(150.294.822.141)
Số dư cuối kỳ	86.146.248.633	88.903.008.964

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Phải trả ngắn hạn khác	102.685.195.485	20.127.344.260
Các khoản phải trả ngoài lương	556.248.556	201.178.676
Ký quỹ ngắn hạn	7.820.374.248	7.577.487.142
Các quỹ từ thiện	552.872.733	106.151.624
Phải trả về cổ tức	82.428.958.900	335.132.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.326.741.048	11.907.394.418
Phải trả dài hạn khác	1.306.030.105	1.385.593.774
Nhận ký quỹ, ký cược	1.306.030.105	1.385.593.774
Tổng cộng	103.991.225.590	21.512.938.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái VND	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Dự phòng bảo hiểm thuần VND
Số đầu kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.277.936.540.180	(414.111.198.580)	863.825.341.600
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	295.835.814.596	28.739.213.633	324.575.028.229
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	982.100.725.584	(442.850.412.213)	539.250.313.371
Dự phòng bồi thường	848.012.201.061	(643.652.795.931)	204.359.405.130
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	783.281.989.348	(624.787.873.960)	158.494.115.388
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	64.730.211.713	(18.864.921.971)	45.865.289.742
Dự phòng dao động lớn	117.367.694.159	-	117.367.694.159
Tổng cộng	2.243.316.435.400	(1.057.763.994.511)	1.185.552.440.889
Số cuối kỳ			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.325.400.253.464	(417.716.505.178)	907.683.748.286
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	317.670.861.126	19.495.778.648	337.166.639.774
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	1.007.729.392.338	(437.212.283.826)	570.517.108.512
Dự phòng bồi thường	978.393.740.903	(731.059.698.706)	247.334.042.197
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	910.562.374.221	(712.194.776.735)	198.367.597.486
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	67.831.366.682	(18.864.921.971)	48.966.444.711
Dự phòng dao động lớn	124.532.478.897	-	124.532.478.897
Tổng cộng	2.428.326.473.264	(1.148.776.203.884)	1.279.550.269.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.1 Dự phòng phí

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	317.670.861.126	295.835.814.596
Tài sản và thiệt hại	334.029.109.320	367.742.713.135
Hàng hoá vận chuyển	12.917.400.070	12.177.773.861
Xe cơ giới	404.162.750.250	360.705.620.757
Cháy nổ	181.424.216.101	169.589.804.695
Trách nhiệm	11.614.214.168	16.388.716.255
Thiệt hại kinh doanh	20.119.852.458	18.241.699.697
Hàng không	18.906.504.326	15.357.801.257
Thân tàu và TNDS chủ tàu	21.932.381.057	19.097.796.758
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	2.131.368.238	2.270.557.151
Nông nghiệp	491.596.350	528.242.018
Tổng cộng	1.325.400.253.464	1.277.936.540.180

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	19.495.778.648	28.739.213.633
Tài sản và thiệt hại	201.191.905.414	218.013.503.632
Hàng hoá vận chuyển	8.494.725.818	8.179.361.879
Xe cơ giới	43.730.200.704	23.431.951.172
Cháy nổ	87.299.016.073	80.757.624.679
Trách nhiệm	8.239.593.981	11.958.179.328
Thiệt hại kinh doanh	18.082.705.325	16.189.205.317
Hàng không	16.401.438.599	13.569.721.713
Thân tàu và TNDS chủ tàu	13.415.305.795	11.752.569.747
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.100.612.325	1.111.508.097
Nông nghiệp	265.222.496	408.359.383
Tổng cộng	417.716.505.178	414.111.198.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

17.1. Dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường (tiếp theo)

17.1.2 Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	90.097.919.349	65.775.406.707
Tài sản và thiệt hại	265.171.000.735	226.156.099.609
Hàng hoá vận chuyển	22.976.550.154	17.935.805.753
Xe cơ giới	71.326.876.230	60.277.554.395
Cháy nổ	411.760.061.681	356.741.420.846
Trách nhiệm	9.180.961.018	2.869.588.904
Thiệt hại kinh doanh	4.273.042.713	1.338.221.720
Hàng không	9.729.527.379	18.547.249.408
Thân tàu và TNDS chủ tàu	56.071.258.314	60.848.109.682
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	37.651.843.980	37.368.895.671
Nông nghiệp	154.699.350	153.848.366
Tổng cộng	978.393.740.903	848.012.201.061

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm)

Loại hình bảo hiểm	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Sức khỏe và tai nạn con người	35.892.061.077	26.469.452.919
Tài sản và thiệt hại	305.313.997.209	251.865.775.923
Hàng hoá vận chuyển	16.379.695.245	14.627.993.172
Xe cơ giới	3.662.161.946	2.719.033.152
Cháy nổ	294.285.158.994	267.202.101.135
Trách nhiệm	6.607.872.731	1.500.489.023
Thiệt hại kinh doanh	3.921.918.286	1.226.401.623
Hàng không	9.046.717.369	16.628.502.995
Thân tàu và TNDS chủ tàu	42.148.126.897	47.596.071.949
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	13.801.988.952	13.816.974.040
Tổng cộng	731.059.698.706	643.652.795.931

17.2. Dự phòng dao động lớn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Số dư đầu năm	117.367.694.159	102.998.098.129
Số trích lập thêm trong kỳ	7.232.528.416	14.408.354.459
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo của công ty con	(67.743.678)	(38.758.429)
Số dư cuối năm	124.532.478.897	117.367.694.159

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng công VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	1.172.768.950.000	655.565.033.362	6.457.956.038	39.337.904.185	181.116.302.959	6.047.974.333	33.854.263.678	2.095.148.384.555
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	140.820.471.897	-	3.206.692.647	144.027.164.544
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	11.440.468.806	(8.379.620.876)	-	(3.060.847.930)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(23.000.000.000)	-	-	(23.000.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	43.700.521.297	-	(43.700.521.297)	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(82.093.826.500)	-	(4.364.752.190)	(86.458.578.690)
Nộp thuế trên cổ tức trả cho cổ đông của công ty con tại Lào	-	-	-	-	(900.663.150)	-	(484.972.465)	(1.385.635.615)
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	-	-	129.936.383	(242.672.507)	(112.736.124)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	50.778.372.991	163.862.143.033	6.177.910.716	28.907.711.233	2.128.218.598.670
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2019	1.172.768.950.000	655.565.033.362	50.158.477.335	50.778.372.991	163.862.143.033	6.177.910.716	28.907.711.233	2.128.218.598.670
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	122.003.400.915	-	238.521.176	122.241.922.091
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	5.851.497.690	(5.851.497.690)	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(25.000.000.000)	-	-	(25.000.000.000)
Trả cổ tức (*)	-	-	36.894.420.328	-	(36.894.420.328)	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá do quy đổi báo cáo của công ty con	-	-	-	(65.074.934)	(54.581.608)	801.927.064	(619.767.212)	62.503.310
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.172.768.950.000	655.565.033.362	87.052.897.663	56.564.795.747	135.971.217.822	6.979.837.780	28.526.465.197	2.143.429.197.571

(*) Theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.1. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Vốn góp của Công ty mẹ (BIDV)	597.492.590.000	597.492.590.000
Vốn góp của Cổ đông chiến lược (Fairfax)	410.469.130.000	410.469.130.000
Vốn góp của các cổ đông khác	164.807.230.000	164.807.230.000
Tổng cộng	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Vốn góp cuối kỳ	1.172.768.950.000	1.172.768.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(82.093.826.500)	(87.844.214.305)

18.3. Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	117.276.895	117.276.895
Cổ phiếu phổ thông	117.276.895	117.276.895

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc	1.111.318.016.120	1.009.597.651.991
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(413.801.959)	(55.282.755)
Tổng cộng	1.110.904.214.161	1.009.542.369.236
Phí nhận tái bảo hiểm	30.836.876.944	102.931.081.244
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(35.727.039.521)	(148.338.811.356)
Tổng cộng	1.106.014.051.584	964.134.639.124

19.1 Doanh thu phí bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	204.115.340.213	152.381.680.238
Tài sản và thiệt hại	194.148.164.282	221.493.919.368
Hàng hoá vận chuyển	54.859.290.768	58.188.123.247
Xe cơ giới	356.847.609.001	338.360.101.344
Cháy nổ	199.954.730.423	146.874.324.277
Trách nhiệm	8.202.932.082	8.221.333.123
Thiệt hại kinh doanh	19.575.912.575	25.008.964.041
Hàng không	35.092.362.484	19.275.403.946
Thân tàu và TNDS chủ tàu	35.332.185.098	35.979.976.876
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	1.247.769.896	1.981.324.544
Nông nghiệp	1.527.917.339	1.777.218.232
Tổng cộng	1.110.904.214.161	1.009.542.369.236

19.2 Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	(12,864,241,450)	26.612.845.062
Tài sản và thiệt hại	27.266.470.773	52.142.521.663
Hàng hoá vận chuyển	145.992.388	413.224.747
Xe cơ giới	11.293.614.679	12.892.559.914
Cháy nổ	4.190.783.859	8.502.117.584
Trách nhiệm	90.009.862	91.539.979
Thiệt hại kinh doanh	186.943.494	1.448.737.777
Hàng không	438.389.504	749.725.135
Thân tàu và TNDS chủ tàu	36.627.467	59.087.421
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	52.286.368	18.721.962
Tổng cộng	30.836.876.944	102.931.081.244

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	418.488.249.415	406.304.697.361
Thay đổi dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	8.271.505.375	(58.865.264.479)
Tổng cộng	<u>426.759.754.790</u>	<u>347.439.432.882</u>

Tổng phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	(7.698.517.189)	33.066.303.005
Tài sản và thiệt hại	182.612.726.227	170.385.436.805
Hàng hoá vận chuyển	33.355.928.395	35.118.329.392
Xe cơ giới	30.880.134.681	25.561.644.740
Cháy nổ	104.566.213.988	72.935.807.063
Trách nhiệm	4.948.810.846	5.474.171.253
Thiệt hại kinh doanh	17.085.000.132	23.601.843.661
Hàng không	29.858.415.357	17.309.934.253
Thân tàu và TNDS chủ tàu	21.047.453.780	20.686.408.988
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	804.322.606	845.896.198
Nông nghiệp	1.027.760.592	1.318.922.003
Tổng cộng	<u>418.488.249.415</u>	<u>406.304.697.361</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	633.751.086	4.355.943.579
Tài sản và thiệt hại	35.526.826.567	23.872.953.435
Hàng hoá vận chuyển	8.260.910.392	10.096.128.341
Xe cơ giới	7.235.818.355	5.826.048.863
Cháy nổ	21.812.322.187	18.141.269.506
Trách nhiệm	1.015.008.570	642.382.267
Thiệt hại kinh doanh	1.251.574.723	1.089.182.674
Hàng không	3.779.266.061	1.726.866.630
Thân tàu và TNDS chủ tàu	2.713.079.856	3.066.721.060
Rủi ro tài chính và rủi ro tín dụng	54.125.461	46.346.225
Nông nghiệp	109.718.548	83.986.781
Tổng cộng	82.392.401.806	68.947.829.361

22. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Phí quản lý đơn bảo hiểm	24.149.117.486	22.787.182.777
Doanh thu khác (*)	1.995.976.443	3.465.461.512
Tổng cộng	26.145.093.929	26.252.644.289

(*) Doanh thu khác bao gồm phí quản lý đơn đồng bảo hiểm và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	396.672.622.825	443.777.214.668
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	360.821.050.817	400.801.309.425
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	35.851.572.008	42.975.905.243
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	1.642.912.610	(4.090.396.829)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(158.944.350.552)	(186.129.615.317)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	128.694.080.228	(17.323.530.939)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(87.701.852.558)	39.828.928.886
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	280.363.412.553	276.062.600.469

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	46.449.302.337	34.118.429.773
Tài sản và thiệt hại	42.950.849.556	69.980.685.107
Hàng hoá vận chuyển	10.898.470.351	14.837.685.269
Xe cơ giới	145.414.707.440	145.751.281.186
Cháy nổ	89.000.836.357	126.607.776.323
Trách nhiệm	1.647.935.557	122.672.422
Thiệt hại kinh doanh	146.289.545	31.478.527
Hàng không	3.677.464.891	424.335.174
Thân tàu và TNDS chủ tàu	20.521.951.470	8.926.965.644
Nông nghiệp	113.243.313	-
Tổng cộng	360.821.050.817	400.801.309.425

23.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	-	1.784.492.380
Tài sản và thiệt hại	29.439.294.660	32.194.730.487
Hàng hoá vận chuyển	3.454.745	756.540.636
Xe cơ giới	6.372.845.330	8.235.582.581
Cháy nổ	35.977.273	-
Thân tàu và TNDS chủ tàu	-	4.559.159
Tổng cộng	35.851.572.008	42.975.905.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

23.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Sức khỏe và tai nạn con người	37.096.747	1.227.911.286
Tài sản và thiệt hại	61.806.552.908	61.422.082.072
Hàng hoá vận chuyển	8.862.245.094	7.345.298.100
Xe cơ giới	10.909.237.631	7.825.527.033
Cháy nổ	57.079.846.525	101.573.062.581
Trách nhiệm	1.007.211.430	80.491.290
Thiệt hại kinh doanh	-	25.452.194
Hàng không	2.020.919.103	530.323.400
Thân tàu và TNDS chủ tàu	17.221.241.114	6.099.467.361
Tổng cộng	<u>158.944.350.552</u>	<u>186.129.615.317</u>

24. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi hoa hồng bảo hiểm	88.517.017.334	79.105.787.553
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	-	80.385.999
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	11.095.489.553	10.174.901.523
Chi đề phòng, hạn chế tổn thất	1.639.246.122	408.730.542
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	4.564.534.592	3.917.551.869
Chi khác	185.523.960.248	162.496.090.329
Tổng cộng	<u>291.340.247.849</u>	<u>256.183.447.815</u>

Chi khác bao gồm các khoản chi phí liên quan tới hoạt động khai thác bảo hiểm như: chi phí marketing, chi phí tiếp khách, phụ cấp xăng xe, điện thoại, chi phí đi công tác, bưu phí...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.920.651.586	88.508.119.419
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	21.205.967.978	20.528.835.613
Cổ tức	4.032.504.600	4.221.771.976
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.026.379.138	2.888.914.742
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	1.720.902.041	20.955.208.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	32.392	-
Tổng cộng	132.906.437.735	137.102.849.950

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lãi tiền vay	6.882.334	-
Chi phí lãi trái phiếu	622.649.377	-
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	62.735.578	208.706.698
Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán	306.612.580	45.134.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.895.233.332	4.456.267.034
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(619.605.899)	1.955.922.630
Chi phí tài chính khác	58.240.556	77.029.868
Tổng cộng	8.332.747.858	6.743.060.550

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí nhân viên	113.076.508.743	108.026.889.788
Chi phí vật liệu	4.196.726.320	4.231.638.137
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.300.591.806	2.308.678.240
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.545.851.702	3.903.239.491
Thuế, phí và lệ phí	4.165.830.064	4.332.544.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	53.039.764.179	52.204.199.922
Trích lập/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.901.199.189	(705.087.313)
Chi phí bằng tiền khác	2.560.145.987	2.774.224.146
Tổng cộng	184.786.617.990	177.076.326.949

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THU NHẬP KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản	6.000.000	234.068.963
Thu nhập khác	203.311.584	619.935.903
Tổng cộng	209.311.584	854.004.866

29. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Các khoản phạt vi phạm hành chính	50.008.345	35.042.052
Chi phí khác	59.346.190	231.598.263
Tổng cộng	109.354.535	266.640.315

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (“thuế TNDN”) với thuế suất bằng 20% lợi nhuận chịu thuế từ năm 2019 (2018: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.500.710.556	25.263.915.984
Tổng cộng	26.500.710.556	25.263.915.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ báo cáo hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tổng Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.742.632.647	125.987.420.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.878.298.625	25.429.586.884
Các khoản điều chỉnh tăng:	770.208.165	678.681.155
Chi phí không được khấu trừ khi tính thu nhập chịu thuế	708.266.552	574.984.191
<i>Phạt nộp chậm thuế</i>	10.001.669	7.008.410
<i>Trích quỹ bảo vệ người được bảo hiểm</i>	413.501.325	353.090.159
<i>Chi phí không được khấu trừ thuế khác</i>	284.763.558	214.885.622
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	61.941.613	103.696.964
Các khoản điều chỉnh giảm:	(3.147.796.234)	(844.352.055)
Thu nhập từ hoạt động không chịu thuế	(806.500.920)	(844.352.055)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước	(2.341.295.314)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.500.710.556	25.263.915.984

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	85,184,483,261	84.131.320.088
		Chi phí bồi thường	(1,335,175,973)	(1.680.156.550)
		Chi phí hoa hồng	(24,640,627,677)	(15.905.323.573)
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	83,355,380,725	70.974.533.594
		Chi phí thuê văn phòng	(4,195,554,132)	(6.221.903.472)
		Phí chuyển tiền	(1,124,741,626)	(1.037.700.636)
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	427.869.739	131.637.771
		Chi bồi thường bảo hiểm	(103.705.491)	(2.800.000)
		Chi phí hoa hồng	(12.688.478)	-
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Doanh thu phí bảo hiểm gốc	345.016.308	322.985.475
		Doanh thu từ hoạt động tiền gửi	2.403.794.521	2.668.061.624
		Chi bồi thường bảo hiểm	(8.820.000)	(59.270.980)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Diễn giải</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Phải thu khách hàng				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Số dư tiền gửi thanh toán	72.657.278.821	56.408.473.267
		Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	2.517.000.000.000	2.260.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi	72.777.205.478	96.458.075.689
		Phải thu phí bảo hiểm gốc	111.009.616	71.016.931
		Ký quỹ bảo hiểm tại BIDV	8.000.000.000	8.000.000.000
		Các khoản phong tỏa tài khoản ngân hàng	1.471.881.846	1.552.404.293
		Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV	Phải thu phí bảo hiểm gốc
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (BIDC)	Công ty con của BIDV	Tiền gửi có kỳ hạn	42.500.000.000	61.500.000.000
		Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.275.301.370	2.354.509.589
Phải trả người bán				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	Công ty mẹ	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	5.302.753.431	(12.538.210.946)
		Phải trả tiền thuê văn phòng	603.325.775	(2.459.510.767)
		Phải trả về cổ tức	41.873.481.300	-
Công ty Cho thuê Tài chính I	Công ty con của BIDV	Phải trả hoa hồng bảo hiểm	12.708.894	437.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Thù lao Hội đồng Quản trị	166.666.667	147.970.000
Tổng cộng	166.666.667	147.970.000

Các khoản lương, thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND</i>
Lương và thưởng	5.960.291.034	7.482.109.523
Các khoản trợ cấp khác	257.783.334	248.816.670
Tổng cộng	6.218.074.368	7.730.926.193

Ngoài lương và thưởng, Ban Tổng Giám đốc không có bất kỳ lợi ích nào khác.

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty lựa chọn các bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Tổng Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Thị trường trong nước triệu VND</i>	<i>Thị trường nước ngoài triệu VND</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
Doanh thu phí bảo hiểm	987.423	167.200	(48.609)	1.106.014
Phí nhượng tái bảo hiểm	(334.134)	(145.314)	52.688	(426.760)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	653.289	21.886	4.079	679.254
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	101.542	20.870	(13.875)	108.537
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	754.831	42.756	(9.796)	787.791
Chi bồi thường	(393.856)	(19.127)	14.667	(398.316)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	156.126	13.224	(10.406)	158.944
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(122.442)	(4.937)	(1.314)	(128.693)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	88.235	1.048	(1.581)	87.702
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	(271.937)	(9.792)	1.366	(280.363)
Tăng dự phòng dao động lớn	(6.991)	(242)	-	(7.233)
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(279.007)	(25.310)	12.977	(291.340)
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(557.935)	(35.344)	14.343	(578.936)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	196.896	7.412	4.547	208.855
Doanh thu hoạt động tài chính	121.280	11.626	-	132.906
Chi phí hoạt động tài chính	(3.288)	(5.027)	(18)	(8.333)
Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính	117.992	6.599	(18)	124.573
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(171.666)	(13.120)	-	(184.786)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	143.222	891	4.529	148.642
Thu nhập khác	193	16	-	209
Chi phí khác	(99)	(10)	-	(109)
Lợi nhuận khác	94	6	-	100
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	143.316	897	4.530	148.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	<i>Thị trường trong nước triệu VND</i>	<i>Thị trường nước ngoài triệu VND</i>	<i>Loại trừ giao dịch nội bộ triệu VND</i>	<i>Tổng cộng triệu VND</i>
TÀI SẢN NGẮN HẠN	4.076.716	322.362	(148.168)	4.250.910
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.233	4.467	-	84.700
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.378.384	8.569	-	2.386.953
Các khoản phải thu ngắn hạn	455.325	127.305	(92.563)	490.067
Hàng tồn kho	147	239	-	386
Tài sản ngắn hạn khác	132.247	17.747	(9.966)	140.028
Tài sản tái bảo hiểm	1.030.380	164.035	(45.639)	1.148.776
TÀI SẢN DÀI HẠN	1.156.020	125.508	(34.660)	1.246.868
Các khoản phải thu dài hạn	10.702	22.960	-	33.662
Tài sản cố định	19.766	1.793	-	21.559
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.123.976	100.755	(34.660)	1.190.071
Tài sản dài hạn khác	1.576	-	-	1.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	5.232.736	447.870	(182.828)	5.497.778
NỢ PHẢI TRẢ	3.135.755	366.367	(153.502)	3.348.620
Nợ ngắn hạn	3.134.449	366.367	(153.502)	3.347.314
Nợ dài hạn	1.306	-	-	1.306
VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.096.981	81.503	(29.326)	2.149.158
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	5.232.736	447.870	(182.828)	5.497.778

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty có cam kết hoạt động liên quan đến việc thuê văn phòng. Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu theo các cam kết thuê trong tương lai tại thời điểm cuối năm như sau:

	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018 VND</i>
Cam kết thuê văn phòng		
- Đến hạn trong vòng 1 năm	1.457.739.731	2.955.865.884
- Đến hạn trong 1 – 5 năm	15.428.851.437	17.616.250.470
- Đến hạn trên 5 năm	705.452.132	2.296.588.241
Tổng cộng	17.592.043.300	22.868.704.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	113.812.797.575	124.511.442.349
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	1.048.563	5.144.679
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	218.211	257.583
Ngoại tệ đồng Bảng Anh (GBP)	66.695	62.629
Ngoại tệ Đô la Úc (AUD)	12.320	12.328
Ngoại tệ Lào Kip (LAK)	1.187.743.802	1.993.438.383
Ngoại tệ Thái (THB)	168.241	4.910.090

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	122.003.400.915	99.179.853.129
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	25.000.000.000	23.000.000.000
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	97.003.400.915	76.179.853.129
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (đơn vị)	117.276.895	117.276.895
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	827	650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

35.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

35.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tồn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động bảo hiểm và đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

35.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	1.672.413	404.454	413%
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.725.137	365.804	472%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

35.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả hoạt động kinh doanh.

35.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ của Tổng Công ty, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

36.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa được giải quyết tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm mà bên được bảo hiểm đã thông báo tới hoặc đã yêu cầu công ty bảo hiểm bồi thường nhưng đến cuối giai đoạn tài chính chưa được giải quyết theo quy định tại Thông tư 50;
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo tỷ lệ 3% phí bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm; và
- ▶ Mặc dù thông tư 50/2017/TT-BTC đã có hướng dẫn phương pháp tính toán dự phòng IBNR khi lập báo cáo tài chính hằng năm, tuy nhiên hiện tại vẫn chưa có hướng dẫn cụ thể việc lập dự phòng bồi thường IBNR tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Vì vậy, để phục vụ mục đích lập báo cáo riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc đã tính dự phòng bồi thường IBNR bằng cách ước tính theo số liệu kế hoạch của Tổng Công ty năm tài chính 2019.

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty phải chịu rủi ro tích lũy phụ thuộc vào tình hình phát triển kinh tế của Việt Nam và dòng vốn đầu tư nước ngoài trong sản xuất và bất động sản đặc biệt là tại các trung tâm kinh tế lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng và Đồng Nai.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 *Rủi ro tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

36.2.1 *Rủi ro thị trường*

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng:

- ▶ Độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- ▶ Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phần lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế VND</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu VND</i>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019		
+5%	2.264.541.658	1.811.633.327
-5%	(2.264.541.658)	(1.811.633.327)
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
+5%	3.292.661.099	2.634.128.879
-5%	(3.292.661.099)	(2.634.128.879)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 190.707.403.747 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 157.469.478.645 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm khoảng 861.385.532 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: giảm 531.032.560 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên khoảng 679.458.050 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: tăng 510.600.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36 QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 30 tháng 6 năm 2019.

	Đơn vị: triệu VND				Dự phòng nợ phải thu khó đòi
	Quá hạn nhưng không suy giảm	Quá hạn nhưng không suy giảm	Quá hạn và bị suy giảm	Quá hạn và bị suy giảm	
	< 90 ngày	91-180 ngày	181-360 ngày	> 360 ngày	
Ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	14.951	24.471	19.080	32.080	38.054
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	14.951	24.471	19.080	35.080	41.054
Ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	47.635	2.267	23.585	36.294	35.184
Phải thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	3.000	3.000
Tổng	47.635	2.267	23.585	39.294	38.184

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

36.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

36.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên các hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy phát sinh rủi ro Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng việc xem xét và thiết lập hạn mức hợp lý đối với các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Bất kỳ thời điểm nào VND	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Ngày 30 tháng 6 năm 2019				
Phải trả về bảo hiểm	74.762.134.061	-	-	74.762.134.061
Phải trả về tái bảo hiểm	-	437.562.468.464	-	437.562.468.464
Chi phí phải trả	-	102.685.195.485	-	102.685.195.485
Dự phòng phải trả bồi thường (*)	978.393.740.903	-	-	978.393.740.903
Các khoản phải trả khác	310.252.625.044	-	-	310.252.625.044
	1.363.408.500.008	540.247.663.949	-	1.903.656.163.957

(*) Số liệu không bao gồm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái; và dự phòng dao động lớn.

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Phải trả về bảo hiểm	52.745.610.486	-	-	52.745.610.486
Phải trả về tái bảo hiểm	-	417.295.789.361	-	417.295.789.361
Chi phí phải trả	-	20.127.344.260	-	20.127.344.260
Dự phòng phải trả bồi thường	848.012.201.061	-	-	848.012.201.061
Các khoản phải trả khác	269.825.623.200	-	-	269.825.623.200
	1.170.583.434.747	437.423.133.621	-	1.608.006.568.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính (“Thông tư 210”) có hiệu lực cho các giai đoạn tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các khoản mục tài sản và nợ của Tổng Công ty được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định có liên quan.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Theo Thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành một trong các loại sau:

► **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

► **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà đơn vị có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Tài sản tài chính (tiếp theo)

▶ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- b) Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▶ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- b) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, được phân loại một cách phù hợp thành:

▶ **Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - (i) Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - (ii) Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - (iii) Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

▶ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tổng Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý:

- ▶ Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết xác định dựa trên giá khớp lệnh (giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh) tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu đã được đăng ký giao dịch trên sàn UPCOM được xác định dựa trên giá trị giao dịch trung bình tại ngày 30 tháng 6 năm 2019.
- ▶ Giá trị hợp lý của cổ phiếu chưa niêm yết khác được xác định dựa trên giá bình quân tính trên các báo giá của ba (03) công ty chứng khoán độc lập hoạt động tại Việt Nam.
- ▶ Đối với các khoản mục này, do không đủ thông tin thị trường tích cực để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo, giá trị ghi sổ của một số khoản mục được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

180
ÔNG
TNH
& J
TN
NH
A N
EM

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
30 tháng 6 năm 2019				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	206.685.953.175	-	(50.757.082.169)	155.928.871.006
Cổ phiếu niêm yết	130.778.583.175	-	(962.800.050)	129.815.783.125
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.907.370.000	-	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(23.886.912.119)	26.113.087.881
Các khoản cho vay và phải thu	3.830.069.628.200	115.096.550.939	(41.054.124.957)	3.904.112.054.182
Trái phiếu	480.256.381.042	24.631.599.372	(3.000.000.000)	501.887.980.414
Đầu tư tiền gửi	2.940.838.378.157	90.051.011.841	-	3.030.889.389.998
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	379.477.205.911	-	(33.925.130.249)	345.552.075.662
Các khoản phải thu khác	21.497.663.090	-	(4.128.994.708)	17.368.668.382
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	413.939.726	-	8.413.939.726
Tiền và tương đương tiền	84.700.055.581	-	-	84.700.055.581
Tổng cộng	4.121.455.636.956	115.096.550.939	(91.811.207.126)	4.144.740.980.769
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	512.886.513.702	-	-	512.886.513.702
Chi phí phải trả	96.019.030.376	-	-	96.019.030.376
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	103.991.225.590	-	-	103.991.225.590
Tổng cộng	712.896.769.668	-	-	712.896.769.668

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B09 - DNPNT/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ			Giá trị hợp lý
	Giá gốc VND	Lãi dự thu/dự chi VND	Dự phòng giảm giá trị VND	
31 tháng 12 năm 2018				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	184.784.743.944	-	(51.376.688.068)	133.408.055.876
Cổ phiếu niêm yết	108.877.373.944	-	(661.117.000)	108.216.256.944
Cổ phiếu chưa niêm yết	25.907.370.000	-	(25.907.370.000)	-
Công ty bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	50.000.000.000	-	(24.808.201.068)	25.191.798.932
Các khoản cho vay và phải thu	3.555.955.079.756	131.521.454.507	(38.184.115.462)	3.649.292.418.801
Trái phiếu	480.879.030.419	10.835.800.283	(3.000.000.000)	488.714.830.702
Đầu tư tiền gửi	2.696.403.775.594	120.553.380.251	-	2.816.957.155.845
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	359.430.173.134	-	(31.055.120.754)	328.375.052.380
Các khoản phải thu khác	11.242.100.609	-	(4.128.994.708)	7.113.105.901
Ký quỹ bảo hiểm	8.000.000.000	132.273.973	-	8.132.273.973
Tiền và tương đương tiền	99.928.524.532	-	-	99.928.524.532
Tổng cộng	3.840.668.348.232	131.521.454.507	(89.560.803.530)	3.882.628.999.209
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	470.404.779.120	-	-	470.404.779.120
Chi phí phải trả	68.312.490.081	-	-	68.312.490.081
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21.512.938.034	-	-	21.512.938.034
Tổng cộng	560.230.207.235	-	-	560.230.207.235


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày


38. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày 29 tháng 7 năm 2019.


Bà Kiều Thị Hồng Nhung
Chuyên viên
Ban Tài chính - Kế toán


Bà Nguyễn Thanh Mai
Phó Giám đốc phụ trách
Ban Tài chính - Kế toán




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 7 năm 2019

